

Số: /TTr-BNV

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2023

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Văn bản số 1191/VPCP-TCCV ngày 25/02/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc giao Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ Nghị định quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (thay thế 04 Nghị định hiện hành của Chính phủ¹), Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự thảo Nghị định. Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Văn bản số... ngày tháng năm 2023, Bộ Nội vụ đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định². Bộ Nội vụ trình Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Thể chế về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố đã từng bước được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện theo yêu cầu phát triển của đất nước qua mỗi giai đoạn. Quá trình này có thể chia làm 02 giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn trước khi có Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Hội nghị Trung ương 5 (khóa IX) về đổi mới và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 17-NQ/TW). Giai đoạn này, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành các Quyết định, Nghị định³ quy định về chức danh, số lượng và chế độ, chính sách đối với cán bộ ở cấp xã. Cụ thể như sau:

¹ 04 Nghị định của Chính phủ, gồm: (1) Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; (2) Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; (3) Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 về công chức xã, phường, thị trấn; (4) Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

² Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, kèm theo.

³ Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ về bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã; Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi, bổ sung một số chính sách, chế độ đối với cán bộ xã, phường; Nghị định số 46-CP ngày 23/6/1993 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ đảng, chính quyền và kinh phí hoạt động của các đoàn thể nhân dân ở xã, phường, thị trấn; Nghị định số 50-CP ngày 26/7/1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn; Nghị định

- Về chức danh: Cán bộ xã, phường, thị trấn có tên gọi chung là cán bộ xã, bao gồm cán bộ chuyên trách, cán bộ nửa chuyên trách, cán bộ y tế xã và cán bộ chủ chốt của các loại hợp tác xã (chưa thực hiện chế độ công chức ở cấp xã);

- Về số lượng: Mỗi xã có từ 5 đến 6 cán bộ chuyên trách; từ 9 đến 10 cán bộ nửa chuyên trách; từ 4 đến 5 cán bộ y tế xã và cán bộ chủ chốt của các loại hợp tác xã (chưa quy định chức danh ở thôn, tổ dân phố); số lượng cán bộ cụ thể ở từng xã được xác định theo quy mô dân số;

- Về chế độ, chính sách: Cán bộ xã được hưởng chế độ phụ cấp sinh hoạt phí (chưa thực hiện chế độ tiền lương) và một số chế độ chính sách khác.

b) Giai đoạn sau khi có Nghị quyết số 17-NQ/TW đến nay

Nghị quyết số 17-NQ/TW (năm 2002) đã đề ra định hướng: (1) xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, cá nhân ở cấp xã; (2) kiện toàn bộ máy giúp việc gồm văn phòng UBND và ba khối công việc⁴; (3) định hướng việc sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh Cán bộ, công chức theo hướng thực hiện chế độ công chức ở cấp xã. Theo đó, các chức danh cán bộ ở cấp xã bao gồm cán bộ chuyên trách⁵ (được hưởng lương như cán bộ, công chức nhà nước) và cán bộ không chuyên trách bao gồm cả trưởng thôn⁶ (được hưởng chế độ phụ cấp).

Căn cứ Nghị quyết số 17-NQ/TW, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Cán bộ, công chức sửa đổi, bổ sung năm 2003, trong đó đã quy định các chức danh cán bộ cấp xã bao gồm: Cán bộ bầu cử của Đảng, chính quyền, đoàn thể ở cấp xã và công chức cấp xã là người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc UBND cấp xã. Đồng thời, giao Chính phủ quy định cụ thể chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức ở cấp xã⁷.

Đến năm 2008, Quốc hội ban hành Luật Cán bộ, công chức, trong đó tại khoản 3 Điều 4 và tại Chương V đã quy định cụ thể về chức vụ cán bộ và chức danh công chức cấp xã (Điều 61)⁸; nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức cấp xã

số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50-CP ngày 26/7/1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

⁴ Khối kinh tế - tài chính (kể cả kế toán), khối văn hoá - xã hội và khối nội chính (đối với phường, có thể vận dụng quy định chung để tổ chức các khối công việc cho phù hợp).

⁵ Cán bộ chuyên trách là những người phải dành phần lớn thời gian lao động làm việc công để thực hiện chức trách được giao, bao gồm: (1) Cán bộ giữ chức vụ qua bầu cử gồm: Cán bộ chủ chốt của cấp uỷ đảng, HĐND, UBND, những người đứng đầu UBMTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội; (2) Cán bộ chuyên môn được UBND tuyển chọn gồm: Công an trưởng, Xã đội trưởng, cán bộ văn phòng, địa chính, tài chính - kế toán, tư pháp, văn hoá - xã hội. Số lượng cán bộ chuyên trách do Chính phủ quy định.

⁶ Căn cứ hướng dẫn của Trung ương, UBND cấp tỉnh quy định khung về số lượng và mức phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở (kể cả trưởng thôn).

⁷ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

⁸ Điều 61 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định:

- Cán bộ cấp xã có 11 chức vụ, gồm: a) Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ; b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; d) Chủ tịch UBMTTQ; đ) Bí thư ĐTNCSHCM; e) Chủ tịch HLHPN; g) Chủ tịch HND Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam); h) Chủ tịch Hội CCB.

(Điều 62); bầu cử, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã (Điều 63); đánh giá, phân loại, xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã (Điều 64) và giao Chính phủ quy định khung số lượng, chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (Điều 84). Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố⁹. Cụ thể như sau:

- Về chức danh: Cán bộ, công chức cấp xã bao gồm cán bộ cấp xã và công chức cấp xã; công chức cấp xã do UBND cấp huyện quản lý (tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, thực hiện chính sách thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức cấp xã);

- Về số lượng: Cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo loại đơn vị hành chính cấp xã¹⁰;

- Về chế độ, chính sách: Cán bộ, công chức cấp xã được hưởng lương và một số chế độ, chính sách khác như cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên.

Ngoài các nội dung nêu trên, các Nghị định của Chính phủ còn quy định cụ thể về tiêu chuẩn công chức cấp xã; về người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp ở cấp xã¹¹, ở thôn, tổ dân phố¹².

- Công chức cấp xã có 07 chức danh, gồm: a) Trưởng Công an; b) Chỉ huy trưởng Quân sự; c) Văn phòng - thống kê; d) Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); đ) Tài chính - kế toán; e) Tư pháp - hộ tịch; g) Văn hóa - xã hội (Từ ngày 16/5/2021 còn 06 chức danh do bố trí công an chính quy ở cấp xã theo quy định tại Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 về xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy).

⁹ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

¹⁰ Số lượng cán bộ, công chức cấp xã (đối tượng hưởng lương) được bố trí theo phân loại ĐVHC cấp xã, cụ thể như sau: Từ năm 2010 đến ngày 25/6/2019 (quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP): Loại I không quá 25 người; loại II không quá 23 người; loại III không quá 21 người. Từ ngày 25/6/2019 đến nay (quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP), số lượng cán bộ, công chức ở cấp xã giảm xuống: Loại I không quá 23 người; loại II không quá 21 người; loại III không quá 19 người.

¹¹ Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (đối tượng hưởng phụ cấp) được bố trí theo loại ĐVHC cấp xã, cụ thể như sau: Từ năm 2010 đến ngày 25/6/2019 (quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP): Loại I không quá 22 người; loại II không quá 20 người; loại III không quá 19 người. Từ ngày 25/6/2019 đến nay (quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP): Loại I tối đa 14 người; loại II tối đa 12 người; loại III tối đa 10 người. Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định: Loại I được ngân sách nhà nước khoán quỹ phụ cấp bằng 16,0 lần mức lương cơ sở, loại II được khoán quỹ phụ cấp bằng 13,7 lần mức lương cơ sở, loại III được khoán quỹ phụ cấp bằng 11,4 lần mức lương cơ sở.

¹² Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có không quá 03 người được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước (Bí thư Chi bộ; Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng Ban công tác mặt trận). Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố ngoài 03 chức danh nêu trên không hưởng phụ cấp hàng tháng mà được hưởng bồi dưỡng khi trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, tổ dân phố từ đoàn phí, hội phí khoán cho các đoàn thể và từ các nguồn quỹ khác (nếu có). Ngân sách nhà nước thực hiện khoán quỹ phụ cấp bằng 3,0 lần mức lương cơ sở để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, tổ dân phố. Riêng đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn thuộc xã biên giới hoặc hải đảo được khoán quỹ phụ cấp bằng 5,0 lần mức lương cơ sở. UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh.

2. Những vướng mắc, bất cập cần thiết phải sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn

Các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Cán bộ, công chức nêu trên đã từng bước hoàn thiện về thể chế, chính sách góp phần kiện toàn tổ chức của hệ thống chính trị ở cấp xã hoạt động hiệu lực, hiệu quả; năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố từng bước được nâng lên theo yêu cầu nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện đã phát sinh những vướng mắc, bất cập cần thiết phải sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Cụ thể như sau:

a) Về chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã

Nghị định số 42/2021/NĐ-CP về xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy đã thực hiện trên phạm vi cả nước. Theo đó, cần bỏ chức danh công chức Trưởng Công an xã trong Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

b) Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được quy định theo loại ĐVHC cấp xã và chênh lệch nhau không nhiều (Loại I: 23 người, loại II: 21 người, loại III: 19 người), đã phát sinh bất hợp lý so với yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt là yêu cầu sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2019-2021 và giai đoạn 2023-2030 (địa bàn cấp xã sau sáp nhập rộng, dân số tăng, đặc biệt là ở các đô thị dân số cơ học tăng nhanh dẫn đến khối lượng công việc ở nhiều ĐVHC cấp xã tăng lên, tạo áp lực lớn đối với đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã)¹³.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi, bổ sung năm 2019 quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND ở cấp xã loại II tăng thêm 01 người nhưng không tăng tổng số lượng cán bộ, công chức ở cấp xã, dẫn đến bất hợp lý khi bổ sung 01 Phó Chủ tịch UBND thì phải giảm tương ứng 01 công chức để bảo đảm không tăng tổng số lượng theo quy định.

Luật Cán bộ, công chức và Nghị định số 92/2009/NĐ-CP quy định cụ thể 11 chức vụ cán bộ và 07 chức danh công chức (thực tế hiện nay còn 06 chức danh công chức do bố trí công an chính quy ở cấp xã). Theo đó, mặc dù có một số chức danh công chức cấp xã được bố trí nhiều hơn 01 người nhưng thực tế số lượng cán bộ cấp xã được bố trí vẫn cao hơn số lượng công chức cấp xã, nhiều địa phương kiến nghị sửa đổi quy định này theo hướng số lượng công chức cấp xã ít nhất bằng số lượng cán bộ cấp xã¹⁴ và đề nghị bổ sung 01 chức danh công chức cấp xã để thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Đảng ủy cấp xã¹⁵.

¹³ Tổng hợp từ kiến nghị của địa phương và của cử tri cả nước trong 03 năm gần đây có nhiều ý kiến đề nghị tăng số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy mô dân số.

¹⁴ Tính đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 209.468, bao gồm 108.111 cán bộ, 101.357 công chức.

¹⁵ Tổng hợp từ kiến nghị của địa phương và của cử tri cả nước trong 03 năm gần đây có nhiều ý kiến đề nghị bổ sung chức danh công chức Văn phòng Đảng ủy. Một số địa phương còn đề nghị bổ sung chức danh Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra,

c) Về tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã

- Tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã được quy định ở nhiều văn bản, do nhiều cơ quan ban hành, một số nội dung chưa thống nhất, cụ thể là:

+ Tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ cấp xã được quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP; Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và quy định tại các văn bản do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương ban hành;

+ Tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức cấp xã được quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP); Thông tư số 13/2019/TT-BNV¹⁶; Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về Công an, Quân sự;

- Một số quy định còn bất cập và không phù hợp:

+ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP được căn cứ vào Pháp lệnh Cán bộ, công chức năm 1998 (sửa đổi, bổ sung năm 2003), trong khi Pháp lệnh này đã được thay thế bởi Luật Cán bộ, công chức năm 2008; đồng thời nhiều nội dung quy định tại Nghị định này không còn phù hợp với thực tế hiện nay;

+ Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV quy định trình độ đối với cán bộ cấp xã bao gồm cả sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo. Trong khi đó, Thông tư số 13/2019/TT-BNV quy định tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn đối với công chức cấp xã là đại học, dẫn đến bất cập là quy định về trình độ đào tạo của công chức cấp xã cao hơn so với cán bộ cấp xã;

+ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và chuyên ngành văn thư (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2022/TT-BNV) không quy định về chứng chỉ tin học, ngoại ngữ đối với công chức. Trong khi đó, Thông tư số 13/2019/TT-BNV chưa được sửa đổi, bổ sung quy định này cho phù hợp.

d) Về tuyển dụng công chức cấp xã

Nhiều nội dung quy định về tuyển dụng công chức cấp xã được thực hiện như đối với công chức từ cấp huyện trở lên nhưng chưa được quy định liên thông hoặc áp dụng tương tự.

Trưởng ban tổ chức Đảng ủy cấp xã (hiện nay các địa phương phải bố trí người hoạt động không chuyên trách hoặc bố trí cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh này, nhưng theo quy định thì không được hưởng chế độ kiêm nhiệm chức danh cán bộ, công chức, mà chỉ được hưởng chế độ kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách cấp xã).

¹⁶ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Thông tư số 13/2019/TT-BNV quy định tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn đối với công chức cấp xã là tốt nghiệp đại học trở lên. Trong khi đó, Luật Hộ tịch năm 2014 quy định tiêu chuẩn đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch có trình độ từ trung cấp luật trở lên; Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn người đảm nhiệm Kế toán - tài chính cấp xã có trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

đ) Về lương, chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức cấp xã

Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 34/2019/NĐ-CP chưa quy định cụ thể việc xếp lương đối với trường hợp công chức cấp xã được bầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ, sau đó tiếp tục được bầu trở lại giữ chức vụ cán bộ cấp xã, hoặc được tiếp nhận trở lại làm công chức cấp xã (có thời gian công tác không liên tục, chưa giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội).

Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP thì điều kiện cán bộ, công chức cấp xã được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm là phải giảm được số lượng cán bộ, công chức tương ứng, nhưng trong thực tế có trường hợp số lượng chức danh bố trí kiêm nhiệm nhiều hơn số lượng cán bộ, công chức giảm được so với quy định thì chưa quy định cụ thể chức danh nào được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm.

Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 34/2019/NĐ-CP chưa quy định cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố. Để tăng cường kiêm nhiệm chức danh và tăng thu nhập đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách, nhiều địa phương đề nghị bổ sung quy định này.

Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định cán bộ cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động không được hưởng phụ cấp công vụ. Trong khi đó, Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan, đơn vị thuộc Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thì Chủ tịch Hội Cựu chiến binh từ Trung ương đến cấp huyện (bao gồm cả người đang hưởng lương hưu) được hưởng phụ cấp công vụ. Tại Văn bản số 3052-CV/BTCTW ngày 07/4/2022 của Ban Tổ chức Trung ương đã đề nghị sửa đổi quy định này để thực hiện thống nhất từ Trung ương đến cấp xã.

e) Về người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định về số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã chưa phù hợp với thực tiễn¹⁷; đồng thời mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố là thấp so với mặt bằng chung thu nhập của người lao động trên địa bàn và thấp hơn nhiều so với cán bộ cấp xã là Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội (cán bộ chuyên trách). Nhiều ý kiến cho rằng các đối tượng này cũng được hình thành theo chế độ bầu cử, làm việc theo nhiệm kỳ, nhưng cán bộ được hưởng lương hàng tháng, còn người hoạt động không chuyên trách chỉ được hưởng phụ cấp là chưa khuyến khích, động viên được sự tham gia tích cực, yên tâm công tác của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

¹⁷ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định giảm từ 8 - 9 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã so với quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và ở thôn, tổ dân phố chỉ còn 03 người hoạt động không chuyên trách được hưởng phụ cấp hàng tháng.

Để khắc phục những vướng mắc, bất cập nêu trên và để đáp ứng yêu cầu khách quan từ sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, sự phát triển của khoa học công nghệ và chủ trương của Đảng về đẩy mạnh sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã, sắp xếp thôn, tổ dân phố, đẩy mạnh cải cách hành chính, phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước và xu thế hội nhập quốc tế thì việc xây dựng Nghị định này là cần thiết.

II. CĂN CỨ VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Căn cứ xây dựng Nghị định

a) Căn cứ chính trị

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng;

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ;

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XIII) về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới;

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XIII) về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới;

Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030;

b) Căn cứ pháp lý

Hiến pháp năm 2013;

Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về tiếp tục cải

cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Các Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ về tổ chức chính quyền đô thị¹⁸.

c) Căn cứ thực tiễn

Căn cứ các kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương; ý kiến của cử tri và Đại biểu Quốc hội; kết quả rà soát hệ thống pháp luật và đánh giá tình hình thực hiện các quy định về cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

2. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định

a) Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Nội vụ đã tiến hành tổng kết quá trình thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

b) Lập hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định, trình Thủ tướng Chính phủ (Tờ trình số 592/TTr-BNV ngày 19/02/2023 của Bộ Nội vụ). Trên cơ sở đó, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang đã có ý kiến đồng ý với đề nghị của Bộ Nội vụ về xây dựng Nghị định này (Văn bản số 1191/VPCP-TCCV ngày 25/02/2023 của Văn phòng Chính phủ).

c) Ngày ... tháng 3 năm 2023, Bộ Nội vụ đã gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan trung ương và UBND 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý gửi kèm theo).

d) Trên cơ sở tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Báo cáo thẩm định số...), Bộ Nội vụ đã hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ theo quy định.

III. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Thể chế hóa chủ trương của Đảng về xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; tiến tới xây dựng một nền công vụ thống nhất từ Trung ương đến cơ sở.

2. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp¹⁹, từng bước liên thông, đồng bộ và thống nhất đội ngũ cán bộ, công chức trong toàn hệ thống chính trị; đẩy mạnh

¹⁸ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội; Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành các Nghị quyết nêu trên (Nghị định số 32/2021/NĐ-CP; Nghị định số 33/2021/NĐ-CP và Nghị định số 34/2021/NĐ-CP).

¹⁹ Đối với những nội dung mặc dù có vướng mắc, bất cập nhưng không thuộc thẩm quyền của Chính phủ (do chưa sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức hiện hành) thì tiếp tục được nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền khi sửa đổi Luật Cán bộ, công chức.

phân cấp cho chính quyền địa phương trong việc quyết định số lượng, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên cơ sở khung quy định của Chính phủ.

3. Kế thừa các quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm đúng đắn; sửa đổi để khắc phục những vướng mắc, bất cập về số lượng, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố mà thực tiễn thi hành cho thấy không còn phù hợp.

IV. NỘI DUNG VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Về tên của Nghị định

Bộ Nội vụ đề xuất tên của Nghị định là: ***Nghị định của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố*** (thay thế các Nghị định của Chính phủ hiện hành quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, gồm: Nghị định số 114/2003/NĐ-CP, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan).

2. Về bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 04 Chương và 40 điều. Trong đó, kế thừa 06 điều; sửa đổi, bổ sung 26 điều và quy định mới 08 điều (Phụ lục I kèm theo Tờ trình), cụ thể như sau:

a) Chương I. Quy định chung gồm 04 điều, từ Điều 1 đến Điều 4: Quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nguyên tắc quản lý, trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

b) Chương II. Cán bộ, công chức cấp xã gồm 28 điều, từ Điều 5 đến Điều 32: Quy định các nội dung về (1) chức vụ, chức danh, số lượng, tiêu chuẩn và nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã; (2) quản lý cán bộ, công chức cấp xã; tuyển dụng, điều động, tiếp nhận, thôi việc và nghỉ hưu đối với công chức cấp xã; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ cấp xã; (3) xếp lương, phụ cấp và một số chế độ đối với cán bộ, công chức cấp xã; (4) kỷ luật, khen thưởng; đánh giá xếp loại đối với cán bộ, công chức cấp xã;

c) Chương III. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố gồm 04 điều, từ Điều 33 đến Điều 36: Quy định về số lượng, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

d) Chương IV: Điều khoản thi hành gồm 04 điều, từ Điều 37 đến Điều 40 quy định về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành và nguồn kinh phí để thực hiện.

3. Những điểm mới của dự thảo Nghị định

a) Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Điều chỉnh các quy định về chức vụ, chức danh, số lượng, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ, chính sách; tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Đối tượng áp dụng: Cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

b) Về chức danh cán bộ, công chức cấp xã: Không quy định chức danh công chức Trưởng Công an xã (do đã bố trí Công an chính quy ở xã).

c) Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

- Trên cơ sở khoán tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định hiện hành (đối với phường loại I - II - III tương ứng là 23 - 21 - 19 người, đối với xã và thị trấn loại I - II - III tương ứng là 22 - 20 - 18 người²⁰) và khoán tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định hiện hành (đối với cấp xã loại I - II - III tương ứng là 14 - 12 - 10 người), bổ sung quy định tăng thêm số lượng công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã ở những ĐVHC có dân số đông (so với mức quy định về tiêu chuẩn quy mô dân số tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15), cụ thể như sau:

+ Phường thuộc quận: Cứ tăng thêm đủ 1/3 mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức và 01 người hoạt động không chuyên trách.

+ Các ĐVHC còn lại: Cứ tăng thêm đủ 1/2 mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức và 01 người hoạt động không chuyên trách.

(Số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm theo dân số không không chế tối đa).

- Trên cơ sở tổng số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo loại đơn vị hành chính cấp xã và số lượng được tăng thêm theo dân số nêu trên (tính theo từng cấp tỉnh), thực hiện khoán cho từng địa phương (cấp tỉnh) và phân cấp cho UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định cụ thể số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã của từng ĐVHC cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn nhưng phải bảo đảm không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tính cho cả cấp tỉnh theo quy định này. Căn cứ tổng số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được HĐND cấp tỉnh giao, UBND cấp huyện quyết định số lượng và bố trí cụ thể cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở từng ĐVHC cấp xã cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhưng phải bảo đảm không vượt quá tổng

²⁰ Do quy định hiện hành giảm 01 người khi bố trí công an chính quy ở xã và thị trấn và hiện nay 100% các xã và thị trấn đã bố trí công an chính quy.

số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã do HĐND cấp tỉnh giao cho cấp huyện.

d) Về số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố:

Thôn, tổ dân phố là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư, không phải là một cấp chính quyền nên tiếp tục quy định 03 chức danh người hoạt động không chuyên trách²¹ (gồm Bí thư chi bộ, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận) và những người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố. Đồng thời, phân cấp cho UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định cụ thể việc kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và chức danh, số lượng người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn;

đ) Về bầu cử, tuyển dụng, bãi nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng và chế độ tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức cấp xã

Quy định hiện hành về cán bộ, công chức cấp xã đối với những vấn đề nêu trên cơ bản như đối với các quy định hiện hành về cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên. Để từng bước liên thông và thống nhất một nền hành chính công vụ, dự thảo Nghị định quy định theo hướng dẫn chiếu thực hiện các quy định như đối với cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên; đối với vị trí việc làm cán bộ, công chức cấp xã có đặc thù khác với cán bộ, công chức cấp huyện trở lên thì quy định cụ thể trong dự thảo Nghị định (điều kiện đăng ký dự tuyển, xét tuyển, bổ nhiệm chức danh công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; đối tượng ưu tiên xét tuyển đối với đội viên trí thức trẻ tình nguyện; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ; chế độ tập sự đối với công chức cấp xã).

e) Về phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã: Do chưa sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức, do đó chưa thể quy định công chức cấp xã có chức danh Văn phòng Đảng ủy cấp xã nên dự thảo Nghị định bổ sung quy định về phụ cấp kiêm nhiệm theo hướng: Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm vụ của Văn phòng Đảng ủy được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm như đối với kiêm nhiệm chức danh cán bộ, công chức²². Đồng thời, giao UBND cấp tỉnh quyết định chức danh được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm trong trường hợp số lượng chức danh bố trí kiêm nhiệm lớn hơn số lượng cán bộ, công chức giảm được so với quy định của Chính phủ.

g) Về chế độ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và chế độ hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

²¹ Tại Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 của Bộ Chính trị đã quy định mỗi thôn, tổ dân phố và tương đương có một số chức danh (không quá 03 người) được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước.

²² Quy định hiện hành thì cán bộ, công chức kiêm nhiệm vụ của Văn phòng Đảng ủy cấp xã chỉ được hưởng phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách.

- Tăng mức khoán quỹ phụ cấp người hoạt động không chuyên ở mỗi ĐVHC cấp xã loại I - II - III tương ứng từ 16,0 - 13,7 - 11,4 lần mức lương cơ sở lên 21 - 18 - 15 lần mức lương cơ sở (tăng trung bình từ 1,14 lần mức lương cơ sở/01 người lên mức 1,5 lần mức lương cơ sở/01 người). Ngoài mức khoán quỹ phụ cấp này, đối với những ĐVHC cấp xã có dân số đông được tăng thêm người hoạt động không chuyên trách thì cứ tăng 01 người hoạt động không chuyên trách so với quy định thì được tăng quỹ phụ cấp khoán 1,5 lần mức lương cơ sở/01 người tăng thêm.

- Tăng mức khoán quỹ phụ cấp từ 3,0 - 5,0 lần mức lương cơ sở đối với mỗi loại thôn, tổ dân phố hiện nay lên mức 4,5 - 6,0 lần mức lương cơ sở (trong đó, tăng mức khoán từ 5,0 lên 6,0 lần mức lương cơ sở áp dụng đối với thôn, tổ dân phố theo quy định hiện hành, gồm: thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc ĐVHC cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, tổ dân phố thuộc ĐVHC cấp xã biên giới, hải đảo; tăng mức khoán đối với các thôn, tổ dân phố còn lại từ 3,0 lên 4,5 lần mức lương cơ sở) và bổ sung đối với tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên cho phù hợp với thực tiễn và tương quan với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên.

- Căn cứ vào tổng mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố tính theo quy định nêu trên (bao gồm cả phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng theo dân số), nguồn kinh phí ngân sách dành cho cải cách tiền lương theo quy định ở địa phương và yêu cầu quản lý của từng ĐVHC cấp xã, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định cụ thể mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và chi hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố (ngoài 03 chức danh người hoạt động không chuyên trách), bảo đảm tương quan hợp lý với mức lương bậc 1 của công chức cấp xã có cùng trình độ đào tạo nhằm khuyến khích người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố học tập, nâng cao trình độ đào tạo chuyên môn²³ (ngân sách Trung ương không hỗ trợ).

h) Về bầu cử, tuyển dụng, tiếp nhận, sử dụng, quản lý, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và bãi nhiệm, miễn nhiệm, thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: Dự thảo Nghị định quy định theo hướng phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể các nội dung này.

4. Hiệu lực thi hành

Nghị định dự kiến có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

Dự thảo Nghị định xác định số lượng cán bộ, công chức cấp xã tính theo loại ĐVHC cấp xã và được tăng thêm theo dân số của từng cấp xã. Theo đó, ước tính số lượng cán bộ, công chức cấp xã trong cả nước tăng thêm 7.418 người so

²³ Hệ số lương bậc 1 của công chức cấp xã có trình độ đại học là 2,34, có trình độ trung cấp là 1,86.

với quy định hiện hành và tương ứng cũng tăng thêm 7.418 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tính theo quy định này. Đồng thời, dự thảo Nghị định đề xuất: (1) tăng mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên ở mỗi ĐVHC cấp xã loại I, II, III tương ứng từ 16,0 - 13,7 - 11,4 lần mức lương cơ sở lên 21 - 18 - 15 lần mức lương cơ sở (tăng trung bình từ 1,14 lần mức lương cơ sở/01 người lên mức 1,5 lần mức lương cơ sở/01 người) và tăng mức khoán quỹ phụ cấp từ 3,0 - 5,0 lần mức lương cơ sở đối với mỗi loại thôn, tổ dân phố hiện hành lên mức 4,5 - 6,0 lần mức lương cơ sở đối với mỗi loại thôn, tổ dân phố; (2) tăng mức khoán quỹ phụ cấp từ 3,0 lên mức 6,0 lần mức lương cơ sở đối với tổ dân phố có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên. Theo đó, ước tính theo số liệu báo cáo của các địa phương và mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng áp dụng từ ngày 01/7/2023 thì tổng mức chi ngân sách tăng thêm là 4.686 tỉ đồng/năm (Bảng tính chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Tờ trình).

Trường hợp Chính phủ đồng ý với phương án tính số lượng cán bộ, công chức cấp xã như dự thảo Nghị định thì cần xin ý kiến Bộ Chính trị.

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị định quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Bộ Nội vụ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định (dự thảo Nghị định và hồ sơ kèm theo)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng Phạm Thị Thanh Trà;
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Lưu: VT, CQĐP (03b).

BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I
RÀ SOÁT CÁC ĐIỀU KHOẢN KẾ THỪA, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
HOẶC QUY ĐỊNH MỚI

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BNV ngày / /2023 của Bộ Nội vụ)

Nghị định gồm 04 chương, 40 điều, trong đó: kế thừa 06 điều; sửa đổi, bổ sung 26 điều và quy định mới 08 điều, cụ thể như sau:

1. Các điều kế thừa

Nghị định kế thừa 06 điều (từ Điều 1 đến 4; và các điều 12, 19) gồm:

1.1. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Kế thừa Điều 1 của 03 Nghị định: Nghị định số 112/2011/NĐ-CP; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP; Nghị định số 114/2003/NĐ-CP.

1.2. Điều 2. Đối tượng áp dụng: Kế thừa Điều 2 của 03 Nghị định: Số 114/2003/NĐ-CP; số 92/2009/NĐ-CP; số 112/2011/NĐ-CP;

1.3. Điều 3. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: Kế thừa Điều 4 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP.

1.4. Điều 4. Trách nhiệm của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: Kế thừa Điều 5 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP.

1.5. Điều 12. Bầu cử cán bộ cấp xã: Kế thừa Điều 12 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP.

1.6. Điều 19. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo: Kế thừa Điều 7 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

2. Các điều sửa đổi, bổ sung

Nghị định sửa đổi, bổ sung 26 điều (các Điều 5, 6, 7, 8, 10, 13,14; từ Điều 16 đến Điều 18 và từ Điều 20 đến điều 35) gồm:

2.1. Điều 5. Chức vụ, chức danh: Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

2.2. Điều 6. Số lượng cán bộ, công chức: Sửa đổi Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2.3. Điều 7. Tiêu chuẩn chung đối với cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP; Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP

2.4. Điều 8. Tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ cấp xã: Sửa đổi bổ sung Điều 7 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP;

2.5. Điều 10. Tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

2.6. Điều 13. Các quy định về tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung từ Điều 5 đến Điều 20; từ Điều 22 đến Điều 26 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và từ khoản 2 đến khoản 11 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2.7. Điều 14. Tiếp nhận vào làm công chức cấp xã không qua thi tuyển: Sửa đổi bổ sung Điều 21 Nghị định 112/2011/NĐ-CP và khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2.8. Điều 16. Xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2.9. Điều 17. Nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung từ Điều 6 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

2.10. Điều 18. Phụ cấp thâm niên vượt khung: Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

2.11. Điều 20. Phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh: Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2.12. Điều 21. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Sửa đổi, bổ sung từ Điều 11 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

2.13. Điều 22. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng: Sửa đổi, bổ sung Điều 12 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

2.14. Điều 23. Điều động, tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này đến làm việc ở xã, phường, thị trấn khác: Sửa đổi, bổ sung Điều 27 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

2.15. Điều 24. Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

2.16. Điều 25. Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

2.17. Điều 26. Bãi nhiệm, miễn nhiệm đối với cán bộ cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 12 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP.

2.18. Điều 27. Thôi việc đối với cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 29 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

2.19. Điều 28. Nghi hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi bổ sung Điều 30 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

2.20. Điều 29. Kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung từ Điều 31 đến Điều 44 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và Điều 17 đến Điều 22 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP.

2.21. Điều 30. Khen thưởng của cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung từ Điều 16 đến Điều 44 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP.

2.22. Điều 31. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi bổ sung Điều 23 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP và Điều 45 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP

3.23. Điều 32. Thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung các điều 14, 25, 26, 27 Nghị định số 114/2003/NĐ - CP và Điều 46 Nghị định 112/2011/NĐ-CP

2.24. Điều 33. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 4 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2.25. Điều 34. Chế độ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: Sửa đổi, bổ sung từ Điều 14 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 5 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2.26. Điều 35. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng và bảo hiểm xã hội đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 7 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

3. Các điều quy định mới

Nghị định bổ sung mới 08 điều (các điều 9, 11, 15, 36, 37, 38, 39 và 40) gồm:

3.1. Điều 9. Nhiệm vụ cụ thể đối với cán bộ cấp xã;

3.2. Điều 11. Nhiệm vụ cụ thể đối với công chức cấp xã;

3.3. Điều 15. Thẩm quyền tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã.

3.4. Điều 36. Tuyển dụng, tiếp nhận, sử dụng, quản lý, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và bãi nhiệm, miễn nhiệm, thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

3.5. Điều 37. Hiệu lực thi hành.

3.6. Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp.

3.7. Điều 39. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

3.8. Điều 40. Trách nhiệm thực hiện.

Phụ lục II

TÍNH SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ KIẾN TĂNG THÊM THEO DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BNV ngày /3/2023 của Bộ Nội vụ)

1. Số lượng cán bộ, công chức và quỹ lương

a) Về số lượng

Số lượng CBCC theo loại ĐVHC cấp xã của cả nước là **221.202** người, trong đó: loại I là 99.913 người; loại II là 107.935 người; loại III là 13.354 người (*Phụ lục 3 kèm theo*). Số lượng tăng thêm theo quy mô dân số là: **7.418** người. Như vậy, theo Dự thảo Nghị định thì tổng số lượng CBCC cấp xã là **228.620** người

b) Về quỹ tiền lương

Tổng quỹ lương tăng thêm do tăng số lượng CBCC là khoảng **581** tỉ/năm = 12 (tháng) x 7.418 x 2,34 x 1,8 triệu/tháng x 1,47 [25% phụ cấp công vụ + 22% đóng bảo hiểm (4% BHYT, 18% BHXH)].

2. Số lượng và quỹ phụ cấp đối với người HĐKCT ở cấp xã

a) Về số lượng người HĐKCT ở cấp xã

Số lượng NHĐKCT theo phân loại ĐVHC cấp xã của cả nước là: **134.686** người, trong đó: loại I là 62.916 người, loại II là 64.380 người; loại III là 7.390 người (*Phụ lục kèm theo*). Số lượng NHĐKCT tăng theo quy mô dân số là: **7.418** người. Dự thảo Nghị định không thay đổi số lượng NHĐKCT ở cấp xã theo phân loại ĐVHC nên việc tăng số lượng người HĐKCT ở cấp xã chỉ do tăng theo quy mô dân số. Như vậy, tổng số lượng NHĐKCT ở cấp xã là **142.104** người.

b) Về quỹ phụ cấp

Quỹ phụ cấp đối với NHĐKCT ở cấp xã tăng thêm do tăng mức khoán quỹ phụ cấp theo phân loại ĐVHC cấp xã (từ 16,0-13,7-11,4 lên 21,0 -18,0 -15,0) khoảng là **1.041** tỉ/ năm, trong đó: loại I tăng khoảng 485 tỉ = 12 tháng x 4.494 ĐVHC loại I x (21,0 -16,0) x 1,8 triệu/tháng; loại II tăng khoảng 498 tỉ = 12 tháng x 5.365 ĐVHC loại II x (18,0 - 13,7) x 1,8 triệu/tháng; loại III tăng khoảng 57 tỉ = 12 tháng x 739 ĐVHC loại III x (15,0 - 11,4) x 1,8 triệu/tháng.

Quỹ phụ cấp đối với người NHĐKCT ở cấp xã theo quy mô dân số là khoảng **240** tỉ/năm = 12 tháng x 7.418 người x 1,5 x 1,8 triệu/tháng.

Như vậy, theo dự thảo Nghị định thì quỹ phụ cấp đối với NHĐKCT ở cấp xã tăng thêm khoảng là **1.281** tỉ/năm.

3. Quỹ phụ cấp đối người HDKCT ở thôn, tổ dân phố

a) Cả nước có: **3.200** TDP quy mô trên 500 hộ; **9.000** thôn quy mô trên 350 hộ (thực tế số lượng này không thay đổi nhiều); **1.548** thôn thuộc xã biên giới và hải đảo (1.353 thôn biên giới và 195 thôn hải đảo); ước tính khoảng **9.000** thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp an ninh, trật tự (10% trên tổng số thôn, TDP của cả nước); Số thôn, TDP còn lại là: **67.760** (cả nước có **90.508** thôn, TDP).

b) Theo dự thảo Nghị định, ngoài tăng mức khoán quỹ phụ cấp đối với các thôn, TDP đặc thù như trước đây, thì bổ sung tăng mức khoán quỹ phụ cấp đối với các TDP trên 500 hộ. Như vậy, quỹ phụ cấp đối với NHDKCT ở thôn, TDP khoảng là **2.824** tỉ/ năm, trong đó:

- Tăng do điều chỉnh mức khoán đối với các thôn, TDP (từ 5,0 lên 6,0) khoảng là **422** tỉ/năm = $12 \times (9.000 \text{ thôn trên 350 hộ} + 1.548 \text{ thôn biên giới, hải đảo} + 9.000 \text{ thôn thuộc xã trọng điểm}) \times 1,0 \times 1,8 \text{ triệu/tháng}$.

- Tăng do bổ sung mức khoán đối với TDP có 500 hộ (từ 3,0 lên 6,0) khoảng là **207** tỉ/năm = $12 \text{ tháng} \times 3.200 \text{ TDP 500 hộ} \times (6,0 - 3,0) \times 1,8 \text{ triệu/tháng}$.

- Tăng do điều chỉnh mức khoán đối với các thôn, TDP còn lại (từ 3,0 lên 4,5) là **2.195** tỉ/năm = $12 \text{ tháng} \times 67.760 \text{ thôn, TDP} \times 1,5 \times 1,8 \text{ triệu/tháng}$.

4. Dự tính theo số liệu báo cáo của các địa phương và mức lương cơ sở 1,8 triệu/tháng áp dụng từ ngày 01/7/2023 thì tổng mức chi Ngân sách nhà nước tăng thêm là **4.686** tỉ/năm.

Phụ lục III

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÔNG CHỨC CẤP XÃ THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH VÀ THEO DỰ THẢO

1. Số lượng cán bộ, công chức (CB, CC) cấp xã theo quy định hiện hành

STT	Loại đơn vị hành chính	Số lượng	Loại I			Loại II			Loại III			Tổng số CB, CC
			Số lượng	Số CB, CC theo quy định	Tổng số	Số lượng	Số CB, CC theo quy định	Tổng số	Số lượng	Số CB, CC theo quy định	Tổng số	
1	Xã	8.253	3.129	22	68.838	4.487	20	89.740	637	18	11.466	170.044
2	Phường	1.732	1.045	23	24.035	635	21	13.335	52	19	988	38.358
3	Thị trấn	614	320	22	7.040	244	20	4.880	50	18	900	12.820
Tổng cộng		10.598	4.494		99.913	5.366		107.935	739		13.354	221.202

Tổng số lượng cán bộ, công chức theo quy định hiện hành là 221.202 người.

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách (NHDKCT) ở cấp xã theo quy định hiện hành

STT	Đơn vị hành chính	Loại I			Loại II			Loại III			Tổng số người HDKCT
		Số lượng	Số người HDKCT theo quy định	Tổng số	Số lượng	Số người HDKCT theo quy định	Tổng số	Số lượng	Số người HDKCT theo quy định	Tổng số	
1	Xã	3.129	14	43.806	4.487	12	53.832	637	10	6.370	104.020
2	Phường	1.045	14	14.630	635	12	7.620	52	10	520	22.770
3	Thị trấn	320	14	4.480	244	12	2.928	50	10	500	7.908
Tổng cộng		4.494		62.916	5.366		64.380	739		7.390	134.686

Tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định hiện hành là 134.686 người.